TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09–6– 2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đào Văn Vĩnh
2. Ông Trần Văn Nay

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B tham gia phiên tòa*:* Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 36/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 về " Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25B/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tô Thị T, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Hồ Văn N, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 01 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Tô Thị T trình bày: Bà và ông Hồ Văn N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo tập hoán địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Về con chung: Bà T và ông N chung sống với nhau có một người con chung là cháu Hồ Chí Đ, sinh năm 2000, hiện cháu Đ đã trưởng thành và sống với ông N nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4, có cấu trúc bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, cất trên đất do ông N đứng tên QSD đất; 02 công đất vuông do ông N đứng tên QSD đất. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Phần tài sản chung, bà T tự nguyện giao cho ông N tiếp tục quản lý, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống, bà với ông N thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông N. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn ông Hồ Văn N không có lời khai trong hồ sơ. Lý do, Tòa án nhiều lần triệu tập ông N đến Tòa án làm việc nhưng ông N không đến; Tòa án đến nhà lấy lời khai nhưng ông N không có nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà T và ông N không phải là vợ chồng; về con chung là cháu Hồ Chí Đ, sinh năm 2000, đã trương thành nên không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không đặt ra giải quyết. Bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Tô Thị T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn với ông Hồ Văn N; hiện ông N đang cư trú tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh B, nên Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra, quá trình làm việc, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông N được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông N.

[2] Về hôn nhân: Vào khoảng năm 1999 bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo tập hoán địa phương và không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, là hôn nhân không hợp pháp. Bà T cho rằng, trong quá trình chung sống, bà T, ông N có nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn này không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể

kéo dài nên bà T yêu cầu Tòa án cho bà ly hôn với ông N. Phía ông N được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông N không đến Tòa án làm việc nên ông N không có lời khai trong hồ sơ.

Căn cứ biên bản xác minh của Tòa án đối với ông Phạm Văn G Phó ấp X, xã H xác định: Ông G ở gần nhà với ông N và bà T nên ông biết rõ vợ chồng bà T, ông N có mâu thuẫn. Ông N rất lo làm ăn, bà T thường xuyên đi ca hát, không lo gia đình nên vợ chồng hay phát sinh mâu thuẫn. Bản thân ông Giữ không biết ông N với bà T có đăng ký kết hôn hay không, họ chung sống với nhau có 01 người con chung là cháu Hồ Chí Đ, sinh năm 2000, hiện cháu Đ đang sống cùng anh N.

Căn cứ công văn số 32/UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện V xác định: Qua tra cứu sổ lưu hộ tịch Đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã H, tra cứu phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của bà Tô Thị T với ông Hồ Văn N.

Căn cứ vào các chứng cứ Tòa án thu thập được. Cần xác định giữa bà T, ông N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *" N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản… được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình"*. Do vậy, Tòa án không công nhận bà T, ông N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà T và ông N chung sống có một người con chung là cháu Hồ Chí Đ, sinh năm 2000. Bà T xác định, hiện cháu Đ đã trưởng thành và đang sống chung với ông N, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà T xác định, bà T và ông N có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4, có cấu trúc bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, cất trên đất do ông N đứng tên QSD đất; 02 công đất vuông do ông N đứng tên QSD đất. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Phần tài sản chung, bà T tự nguyện giao cho ông N tiếp tục quản lý, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà T phải nộp 300.000 đồng, bà Liên đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000865 ngày 21/02/2022, được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

[6] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Tô Thị T và ông Hồ Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Tô Thị T và ông Hồ Văn N có một người con chung là cháu Hồ Chí Đ sinh năm 2000, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà Tô Thị T phải nộp 300.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000865 ngày 21/02/2022, được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi